

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2023/KDTM-PT
Ngày 26-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2023/TLPT-KDTM ngày 06/11/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2023/KDTM-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 15/11/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2023/QĐ-PT ngày 13/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần G1; trụ sở: 417/49/32, Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ liên hệ: 600, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 20/10/2022); có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2; trụ sở: A39F, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Vũ Thị T, sinh năm 1998; địa chỉ liên hệ: số B, đường G, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2023); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Mai Tiến L-
Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Công ty L1 – số B, đường G, khu
phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Công ty Cổ phần G1, bị đơn Công ty
Trách nhiệm hữu hạn A2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng, người đại diện hợp
pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 27/11/2020, Công ty Cổ phần G1 (gọi tắt là Công ty G1) và Công ty
Trách nhiệm hữu hạn A2 (gọi tắt là Công ty A2) ký “Hợp đồng xây dựng cung
ứng di động”, phụ lục kèm theo hợp đồng và phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng
ngày 31/3/2021 (hai bên thừa nhận phụ lục năm 2021 nhưng ghi nhầm thành
năm 2020). Nội dung và phụ lục hợp đồng với những điều khoản chính như sau:

Công ty G1 đặt hàng cho Công ty A2 “thiết kế và viết phần mềm ứng
dụng trên nền tảng Android, iOS và W”; phần mềm dùng để công ty G1 sử dụng
trong việc quản lý, điều hành tài xế, vận chuyển hàng hóa... nhằm nâng cao hiệu
quả hoạt động kinh doanh của công ty; tổng giá trị hợp đồng là 1.050.000.000
đồng, thanh toán làm 05 đợt, cụ thể:

- Đợt 1: Thanh toán 24% (bằng 250.000.000 đồng), đặt cọc chi phí thiết
kế giao diện....

- Đợt 2: Thanh toán 19% (bằng 200.000.000 đồng), đặt cọc chi phí phát
triển mã nguồn.

- Đợt 3: Thanh toán 19% (bằng 200.000.000 đồng), đặt cọc chi phí sau
khi bên bán giao đầy đủ mã nguồn gốc.

- Đợt 4: Thanh toán 19% (bằng 200.000.000 đồng), đặt cọc chi phí sau
khi bên bán chỉnh sửa những lỗi phát sinh trong quá trình thử nghiệm.

- Đợt 5: Thanh toán 19% (bằng 200.000.000 đồng), sau khi bên bán bàn
giao toàn bộ mã nguồn gốc của toàn bộ dự án, không còn phát sinh lỗi đảm bảo
đúng tiến độ hợp đồng.

Hai bên không thỏa thuận thời điểm cụ thể của các đợt tạm ứng tiền
nhưng có thỏa thuận thanh toán theo khối lượng công việc có biên bản bàn giao,
kiểm tra, chạy thử và nghiệm thu.

Thời gian thực hiện là 193 ngày không tính ngày lễ, thứ 7, chủ nhật và
không bao gồm thời gian thiết kế bản vẽ giao diện App (trong đó chưa bao gồm
07 ngày để cho Công ty D dự án); thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ ngày
nghiệm thu sản phẩm.

Ngày 07/12/2020, Công ty G1 đã tạm ứng cho Công ty A2 số tiền
250.000.000 đồng.

Công ty A2 có bản giao thiết kế bản vẽ giao diện App nhưng đại diện Công ty G1 không nhớ thời gian. Tuy nhiên, khi nguyên đơn kiểm tra thì thiết kế giao diện Công ty A2 bản giao chưa đạt yêu cầu và nguyên đơn có yêu cầu Công ty A2 sửa chữa. Sau khi sửa chữa thiết kế Công ty A2 bản giao lại thiết kế đã sửa chữa nhưng khi nguyên đơn đưa vào chạy thử nghiệm thì không chạy được.

Ngày 01/4/2021, Công ty G1 tiếp tục tạm ứng số tiền 150.000.000 đồng; ngày 26/5/2021 tạm ứng số tiền 50.000.000 đồng và ngày 14/6/2021 tạm ứng tiếp số tiền 70.000.000 đồng.

Tổng cộng, Công ty G1 đã tạm ứng cho Công ty A2 số tiền 520.000.000 đồng nhưng Công ty A2 không khắc phục, sửa chữa thiết kế và thực hiện các phân tiếp theo của hợp đồng.

Các biên bản bàn giao mà Công ty A2 cung cấp do nhân viên Công ty G1 ký nhận (ông Dương Minh Q ký) không phải là khối lượng công việc của đợt 2, đợt 3 theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Mặc dù, Công ty A2 không thực hiện đúng tiến độ như thỏa thuận trong hợp đồng nhưng Công ty G1 vẫn tiếp tục tạo điều kiện cho Công ty A2 thực hiện Hợp đồng thể hiện qua việc 02 bên ký phụ lục hợp đồng và Công ty G1 tiếp tục thanh toán tạm ứng chi phí nhưng Công ty A2 vẫn không thực hiện được hợp đồng. Do đó, ngày 21/10/2022, Công ty G1 ban hành Thông báo về việc chấm dứt hợp đồng 001/HĐXDUNDD ngày 27/11/2020 gửi Công ty A2, yêu cầu Công ty A2 phải trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí đã nhận (520.000.000 đồng) và bồi thường thiệt hại nhưng Công ty A2 không thiện chí để thảo luận giải quyết hậu quả của hợp đồng.

Nay, Công ty G1 yêu cầu huỷ Hợp đồng xây dựng ứng dụng di động số 001/HĐXDUDDD ngày 27/11/2020 và 02 Phụ lục hợp đồng đã ký giữa Công ty G1 với Công ty A2; buộc Công ty A2 trả cho Công ty G1 số tiền đã nhận là 520.000.000 đồng và tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 41.600.000 đồng (8% x 520.000.000 đồng), tiền bồi thường thiệt hại là 1.165.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty G1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền phạt do vi phạm hợp đồng và tiền bồi thường thiệt hại.

- Trong đơn phản tố, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của Công ty A2 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của Công ty G1 về việc hai bên ký “Hợp đồng xây dựng ứng dụng di động số 001/HĐXDUDDD ngày 27/11/2020”, phụ lục kèm theo hợp đồng và phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 31/3/2021; tổng giá trị của hợp đồng 1.050.000.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng 193 ngày (không tính ngày lễ, chủ nhật); số tiền Công ty G1 đã chi tạm ứng chuyển cho Công ty A2 là 520.000.000 đồng.

Công ty A2 thiết kế giao diện theo yêu cầu của Công ty G1, đã ký biên bản bàn giao thiết kế ngày 18/5/2021, ngày 26/5/2021, ngày 12/6/2021; biên bản

ngày 18/5/2021, đại diện Công ty G1 chưa ký nhưng đây là thời điểm bàn giao thiết kế giao diện. Công ty G1 chuyển khoản thanh toán sau khi đã kiểm duyệt các thiết kế, tính năng, source đầy đủ, đồng ý và ký biên bản bàn giao rồi mới chuyển khoản thanh toán.

Theo nội dung Phụ lục hợp đồng (sửa đổi Điều 2 của hợp đồng) thì hợp đồng này được chia thành 05 đợt thanh toán tương ứng với 05 giai đoạn thực hiện hợp đồng như nguyên đơn đã trình bày.

Tuy nhiên, đợt 1 thanh toán 24% tương đương 250.000.000 đồng sau khi tư vấn và báo giá ngày 27/11/2020 nhưng đến ngày 07/12/2020, Công ty A2 mới nhận được tiền đặt cọc theo nội dung của đợt 1(đặt cọc chi phí thiết kế giao diện).

Khi nhận được tiền cọc, Công ty A2 tiến hành thu thập dữ liệu và lấy ý kiến phác thảo hàng tuần gửi đến Công ty G1 để báo cáo, trao đổi, cập nhật bản thiết kế giao diện và hoàn thành vào cuối tháng 12/2020, trong vòng 4 tuần (01 tháng) sau khi ký hợp đồng. Khi bàn giao nghiệm thu thì Công ty G1 yêu cầu chỉnh sửa lại bản thiết kế và phát sinh phụ lục số 02 ngày 31/03/2021 yêu cầu kèm thêm các tính năng trong thiết kế: tính năng booking xe, thủ tục hải quan, vận chuyển Bắc Nam làm kéo dài thêm thời gian và chậm nghiệm thu giai đoạn 01 đến ngày 18/05/2021 thiết kế giao diện app mới được duyệt và bàn giao. Mặc dù giao diện phần book cước tàu/máy bay, xuất nhập tồn, quản lý KPI/nhân sự, kế toán trên CMS không nằm trong yêu cầu của đợt 1 theo phụ lục số 02 nhưng Công ty A2 vẫn phải thực hiện hết các phần nêu trên theo yêu cầu của phía Công ty G1.

Như vậy, giai đoạn thiết kế bản vẽ giao diện App đã mất 115 ngày làm việc (05 tháng 11 ngày) và đây là thời gian không được tính trong thời hạn hợp đồng đã ký. Trong giai đoạn này, Công ty G1 đã cố ý làm chậm nghiệm thu và trì hoãn từng đợt thanh toán.

Trong khi vừa phải chỉnh sửa thiết kế giao diện vừa phát triển mã nguồn (source) song song cho các tính năng hoạt động theo phụ lục. Đầu tháng 04/2021, Công ty G1 chỉ thanh toán cho Công ty A2 số tiền 150.000.000 đồng thay vì 200.000.000 đồng như thỏa thuận của hợp đồng (thanh toán đợt 2) với lý do là thiếu một vài tính năng mặc dù trên file thiết kế-figma đã có và muốn chỉnh sửa lại thiết kế. Công ty A2 một lần nữa phải chỉnh sửa lại thiết kế và chức năng mã nguồn giao diện app để phù hợp với thiết kế theo yêu cầu của phía Công ty G1.

Ngày 18/05/2021, Công ty G1 mới ký biên bản bàn giao thiết kế giao diện và nhận mã nguồn (source) tính năng hoạt động, chạy được của giao diện trên ứng dụng và trên website quản lý. Đến ngày 26/5/2021, biên bản bàn giao được ký khi phía Công ty A2 giao tiếp mã nguồn (source) lập trình xử lý chi tiết, kết nối server cho các tính năng hoạt động, chạy được theo phụ lục.

Ngày 28/5/2021, Công ty A2 mới nhận thêm được 50.000.000 đồng còn lại của Công ty G1 thanh toán đợt 2 (chậm 06 ngày từ ngày 18/5/2021 đến 28/5/2021).

Sau thời điểm tháng 5/2021 là giai đoạn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện giãn cách xã hội do dịch Covid-19. Công ty A2 cập nhật, chỉnh sửa, xử lý lập trình mã nguồn cho các chức năng còn lại hoạt động theo yêu cầu và quản lý kỹ thuật trực tiếp bàn giao phần mã nguồn (source) ứng dụng và chạy thử nghiệm trên mapbox toàn bộ dịch vụ của ứng dụng trên 01 máy macbook của ông Dương Minh H1 (đại diện Công ty G1). Hai bên đã ký biên bản bàn giao ngày 12/6/2021, đại diện Công ty G1 là anh Dương Minh Q ký có sự chứng kiến của ông Tổng giám đốc Dương Minh H1. Hai ngày sau (ngày 14/6/2021), Công ty A2 chỉ nhận được 70.000.000 đồng tiền thanh toán đợt 3 (lẽ ra là 200.000.000 đồng) của Công ty G1 với lý do Công ty G1 yêu cầu sửa đổi, chuyển đổi ngôn ngữ sang goLang.

Mặc dù trong hợp đồng không yêu cầu chỉ định sử dụng lập trình ngôn ngữ nào nhưng Công ty A2 vẫn chuyển đổi theo đúng yêu cầu mong muốn của Công ty G1. Thời gian Công ty A2 thực hiện giai đoạn 03 được tính từ ngày 26/5/2021, ngày hai bên ký biên bản bàn giao hoàn thành xử lý lập trình mã nguồn cho toàn bộ tính năng của ứng dụng hoạt động và backend đến ngày 12/6/2021. Như vậy thời gian thực hiện đợt 03 là 10 ngày tính từ ngày 28/5/2021 – 12/6/2021. Công ty A2 đã chỉnh sửa và hoàn thành theo yêu cầu nhưng Công ty G1 vẫn không thanh toán số tiền còn lại là 130.000.000 đồng ở giai đoạn này.

Đợt 4 (tháng 7/2021) vào thời điểm cả nước thực hiện giãn cách xã hội do dịch Covid-19. Mặc dù phần tiền giai đoạn 03 chưa được thanh toán hết như thỏa thuận nhưng để đảm bảo tiến độ của hợp đồng được nhanh chóng không chậm trễ nên Công ty A2 vẫn tranh thủ chỉnh sửa lỗi phát sinh trong quá trình chạy thử nghiệm ban đầu ở đợt 03 và thực hiện giai đoạn 04 này trong thời gian đại dịch Covid-19 xảy ra khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội. Ngày 14/7/2021 các tính năng của ứng dụng như thỏa thuận trên hợp đồng đã được A và G duyệt cho thương mại nhưng Công ty G1 vẫn không thanh toán số tiền 200.000.000 đồng cho giai đoạn này.

Đây là A1 về vận tải phải yêu cầu sử dụng bản đồ và G2 là dịch vụ chỉ định sử dụng tài khoản của Công ty G1 và trong nội dung hợp đồng cũng không có yêu cầu Công ty A2 phải cung cấp dịch vụ này. Vì Google quản lý theo app id mà ứng dụng đứng tên Công ty G1 nên chủ ứng dụng có trách nhiệm thỏa thuận với bên thứ ba là Google M. Công ty G1 là người sử dụng ứng dụng phải có trách nhiệm mua dung lượng và thanh toán với Google M. Thế nhưng phía Công ty G1 lại yêu cầu phía Công ty A2 phải cung cấp dịch vụ google map và không chịu thỏa thuận với G2 nên phía Công ty A2 buộc phải sử dụng tài khoản cá nhân dùng để lập trình và chạy thử nghiệm đẩy nhanh tiến độ hoàn thành app đưa lên trình Appstore duyệt. Sau nhiều lần chỉnh sửa và không được duyệt, cuối cùng ngày 14/7/2021 Appstore cũng đã duyệt các tính năng như trong nội

dung hợp đồng và theo các biên bản bàn giao mà Công ty G1 đã ký ngày 18/5/2021, 26/5/2021 và 12/6/2021. Mặc dù, Công ty G1 đã nhận source và nhận biên bản bàn giao nhưng vẫn không thanh toán số tiền cho giai đoạn 04 là 200.000.000 đồng khi A1 đã được A, G duyệt và các tính năng đã hoạt động như nội dung hợp đồng. Tính đến ngày app được A và G duyệt ngày 14/7/2021 thì Công ty A2 đã thực hiện giai đoạn 04 trong thời gian 23 ngày từ ngày 12/6/2021 đến 14/7/2021.

Như vậy, Công ty G1 là bên vi phạm hợp đồng.

Đợt 5: Thanh toán 19% tương đương 200.000.000 đồng ; giai đoạn bàn giao mã nguồn (source) cập nhật chỉnh sửa lỗi lần cuối. Công ty G1 đã nhận source đầy đủ qua 03 lần bàn giao có biên bản. Ngay sau khi A1 được A và G duyệt Công ty A2 vẫn theo dõi liên lạc, chỉnh sửa lỗi cập nhật tình hình app hoạt động và sắp xếp chuẩn bị hướng dẫn kỹ thuật khi công ty G1 chạy thực nghiệm.

Trong thời gian tháng 7/2021 và tháng 8/2021 do việc giãn cách xã hội lâu, ảnh hưởng đến tình hoạt động kinh doanh nên Công ty A2 không còn đủ kinh phí để duy trì. Vì vậy, nên Công ty A2 có yêu cầu Công ty G1 thanh toán phần tiền nợ trên nhưng phía Công ty G1 vẫn không thanh toán và đưa ra những yêu cầu phải hoàn thành cho những hạng mục không nằm trong thỏa thuận hợp đồng, bao gồm: *Yêu cầu gọi điện có tiếng và hình và cho đây là tính năng phải làm nhưng không có trong phụ lục hợp đồng. Phụ lục nêu rõ Công ty A2 chỉ cung cấp chat text; phải lập trình toàn bộ xử lý bằng ngôn ngữ golang, tính năng này cũng không có trong hợp đồng; phải chạy ứng dụng trên dịch vụ bản đồ Google Map, theo hợp đồng và phụ lục không có chi tiết kỹ thuật này; riêng yêu cầu chuyển đổi nhà cung cấp bản đồ Google Map, buộc Công ty A2 phải bỏ nhiều thời gian lập trình lại toàn bộ ứng dụng trên iOS và android để chạy trên Google M. Khi phía Công ty G1 chưa ký kết được với Google M, phía Công ty A2 vẫn hỗ trợ đàm phán mua lưu lượng với G2.*

Tới đầu tháng 12/2021, nhân viên kỹ thuật của Công ty A2 có đến công ty D1 vào máy của ông Dương Minh H1 bản cập nhật source lần cuối chạy trên mapbox. Cùng lúc đó, phía Công ty A2 cũng cho ông Dương Minh H1 xem bản demo chạy thử nếu đưa app vào Google M mặc dù tính năng này không nằm trong hợp đồng nhưng Công ty G1 yêu cầu Công ty A2 phải có trách nhiệm cung cấp. Việc mua lưu lượng sử dụng cho G2 không được thống nhất nên biên bản bàn giao source cập nhật lần cuối chạy trên mapbox không được ký nhận. Ngay sau đó Công ty A2 đã bị chặn toàn bộ tài khoản được cung cấp để phát triển ứng dụng trên cả hai tài khoản A, G cùng server và chặn mọi liên lạc. Bên kỹ thuật của Công ty A2 là ông Đinh Minh Q1 có gọi điện trực tiếp cho ông Dương Minh H1 để yêu cầu mở lại, nhưng phía ông Dương Minh H1 - đại diện nhân viên Đ trả lời: *"làm ở ngoài đi, khi nào được thì cho vào lại"*. Vì Công ty A2 đã bị chặn toàn bộ tài khoản được cung cấp để phát triển ứng dụng trên cả hai tài khoản A và G sau khi app được duyệt và cùng với chặn tài khoản vps: 45.117.168.132 mua tại paviet. Toàn bộ dữ liệu nằm trên các tài khoản trên đều bị khóa nên Công ty A2 không thể tiếp tục bảo trì hay giám sát chạy thử nghiệm.

Kỹ thuật Công ty A2 cố gắng liên lạc mọi cách qua điện thoại, email và group Zalo nhằm duy trì app chạy ổn định nhưng không nhận được phản hồi. Công ty A2 luôn cố gắng để đảm bảo tiến độ hợp đồng, ngay cả khi phía Công ty G1 có những yêu cầu không nằm trong thỏa thuận hợp đồng thể nhưng Công ty G1 luôn gây khó khăn và cản trở Công ty A2. Việc cản trở của Công ty G1 đã gây thiệt hại nặng nề cho Công ty A2.

Mặc dù, Công ty A2 đã hoàn thành nội dung công việc theo thỏa thuận hợp đồng và bàn giao ứng dụng nhưng Công ty G1 vẫn không thanh toán số tiền còn thiếu cho Công ty A2 là 530.000.000 đồng.

Công ty A2 đã thực hiện xong các giai đoạn 1, 2, 3 và 4 theo hợp đồng các bên ký kết. Tuy nhiên sau khi thực hiện xong giai đoạn 4, Công ty G1 không ký xác nhận bàn giao và không cho Công ty A2 đăng nhập vào phần mềm để thực hiện giai đoạn 5 nên Công ty A2 không thực hiện được giai đoạn 5. Các biên bản bàn giao là do Công ty A2 lập trên cơ sở ý kiến của Công ty G1 và sau đó đưa Công ty G1 ký xác nhận.

Sau một thời gian dài im lặng và không liên hệ hay giao dịch, mặc dù Công ty A2 đã nhiều lần liên hệ yêu cầu Công ty G1 thanh toán số tiền còn thiếu và tiếp tục thực hiện hợp đồng. Đến tháng 05/2022 một lần nữa phía Công ty G1 có yêu cầu Công ty A2 giao thêm ứng dụng giai đoạn 05 mà không có trong thỏa thuận hợp đồng. Mặc dù thế, phía Công ty A2 vẫn gửi thư báo kế hoạch chi tiết. Nhưng sau đó phía Công ty G1 gọi điện và gửi thư phản hồi thông báo của Công ty A2 là không nhận ứng dụng nữa yêu cầu Công ty A2 trả lại tiền nếu không thì sẽ khởi kiện với lời nói đe dọa.

Ngày 17/6/2022, ông Dương Minh H1 có nhắn tin cho ông Đinh Minh Q1, yêu cầu chốt thanh lý hợp đồng nếu kéo dài sẽ gây thiệt hại lớn hơn. Hai ngày sau đó tức là ngày 20/06/2022 Công ty A2 nhận được công văn thanh lý hợp đồng và yêu cầu bồi thường với tổng số tiền là 1.165.000.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và buộc Công ty A2 thanh toán trước ngày 25/06/2022. Nhận thấy yêu cầu bồi thường của Công ty G1 là không có cơ sở và mang tính cưỡng ép khi Công ty G1 đang nợ tiền thanh toán và cản trở việc thực hiện chạy thử nghiệm, không hợp tác để Công ty A2 hoàn thành nghiệm thu hợp đồng đúng thời hạn lại yêu cầu bồi thường. Vì những lý do nêu trên, Công ty A2 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty G1 và yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Yêu cầu Công ty cổ phần G1 tiếp tục thực hiện hợp đồng xây dựng ứng dụng di động số: 001/HĐXDƯDDĐ ngày 27/11/2020 và 02 (hai) phụ lục hợp đồng đã ký giữa Công ty cổ phần G1 và Công ty TNHH A2.

- Yêu cầu Công ty Cổ phần G1 trả cho Công ty TNHH A2 số tiền còn thiếu là: 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng).

- Yêu cầu Công ty Cổ phần G1 trả cho Công ty TNHH A2 số tiền chậm thanh toán đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm là 107.340.700 đồng. Cụ thể: Tính từ ngày 12/6/2021 trên số tiền 130.000.000 đồng chưa thanh toán đợt 3;

số tiền 200.000.000 đợt 4 chưa thanh toán tính từ ngày 14/7/2021 và số tiền 200.000.000 đồng đợt 05 tính từ ngày 30/11/2021.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2023/KDTM-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần G1 về việc buộc Công ty TNHH A2 trả cho Công ty cổ phần G1 số tiền phạt vi phạm là 41.600.000 đồng và buộc Công ty TNHH A2 bồi thường do vi phạm hợp đồng cho Công ty Cổ phần G1 số tiền 1.165.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần G1 đối với bị đơn Công ty TNHH A2.

Hủy Hợp đồng xây dựng ứng dụng di động số 001/HĐXDƯDDĐ ngày 27/11/2020 và 02 Phụ lục hợp đồng đã ký giữa Công ty cổ phần G1 với Công ty TNHH A2.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần G1 về việc buộc Công ty TNHH A2 trả cho Công ty Cổ phần G1 số tiền đã nhận là 520.000.000 đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH A2 đối với nguyên đơn Công ty Cổ phần G1.

Buộc Công ty Cổ phần G1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH A2 số tiền nợ 130.000.000 đồng và 29.564.600 đồng tiền lãi.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH A2 về việc yêu cầu buộc Công ty Cổ phần G1 tiếp tục thực hiện hợp đồng ngày 27/11/2020 và các phụ lục hợp đồng; buộc Công ty cổ phần G1 thanh toán số tiền 400.000.000 đồng và 77.776.100 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho hai bên đương sự.

Ngày 26/9/2023, nguyên đơn Công ty Cổ phần G1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và ngày 06/10/2023, bị đơn Công ty TNHH A2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn xác định nội dung kháng cáo là chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 330.000.000 đồng (thanh toán đợt 3 và đợt 4).

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Hợp đồng xây dựng ứng dụng di động số 001/HĐXDƯDDĐ ngày 27/11/2020 là hợp đồng thực hiện theo từng giai đoạn. Ngày 07/12/2020, Công ty G1 đã thanh toán 250.000.000 đồng để đảm bảo cho quá trình thiết kế ứng

dụng theo nội dung hợp đồng. Đối với các đợt thanh toán tiếp theo, Công ty G1 đều thanh toán sau khi nhận bàn giao và kiểm tra nội dung công việc mà Công ty A2 đã thực hiện.

Sau khi Công ty A2 thiết kế xong giao diện ứng dụng và bàn giao, Công ty G1 yêu cầu phải kèm theo các tính năng nên chưa duyệt giao diện ứng dụng; ngày 21/3/2021, hai bên ký phụ lục hợp đồng. Ngày 01/4/2021, Công ty G1 thanh toán 150.000.000 đồng để Công ty A2 xây dựng các tính năng của ứng dụng. Ngày 26/5/2021, sau khi nhận bàn giao phần tính năng vận tải bắc nam, thủ tục hải quan, book cước tàu/máy bay, xuất nhập... ngày 28/5/2021, Công ty G1 thanh toán 50.000.000 đồng còn lại của giai đoạn 2.

Ngày 14/6/2021, sau khi hai bên ký biên bản bàn giao các tính năng còn lại của ứng dụng và phần chỉnh sửa hoàn thiện những sai sót của các tính năng thì Công ty G1 thanh toán 70.000.000 đồng của đợt 3, trước khi Công ty A2 tiến hành upload lên GooglePlay và A1 store beta public. Theo dự tính Công ty G1 sẽ thanh toán số tiền còn lại của đợt 3 (130.000.000 đồng) sau khi Công ty A2 tiến hành upload ứng dụng, thế nhưng sau khi Công ty A2 tiến hành upload ứng dụng lên googleplay và A1 store beta public thành công thì Công ty G1 đã không thanh toán số tiền còn lại của đợt 3 mà yêu cầu Công ty A2 phải thực hiện tiếp nội dung của đợt 4.

Như vậy, ngoài số tiền đặt cọc đợt 1, đợt 2 thì các lần thanh toán tiếp theo của Công ty G1 đều thanh toán sau khi Công ty A2 hoàn thành công việc của giai đoạn đó và tiến hành bàn giao cho Công ty G1. Việc bàn giao từng phần công việc theo đúng hợp đồng của công ty A2, công ty G1 đã nhận và sử dụng theo chứng cứ được ghi nhận tại Vi bằng lập ngày 13/7/2023 của Văn phòng T1.

Hợp đồng thanh toán theo từng đợt tương ứng với từng giai đoạn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 85 của Luật Thương mại năm 2005. Công ty G1 phải thanh toán số tiền 520.000.000 đồng cho Công ty A2 đúng thời hạn theo từng đợt thanh toán như đã thỏa thuận. Trường hợp hủy hợp đồng theo khoản 2 Điều 314 của Luật Thương mại năm 2005 thì Công ty A2 có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện nghĩa vụ.

Từ căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc Công ty G1 thanh toán thêm cho Công ty A2 số tiền còn thiếu của đợt 3 và đợt 4 là 330.000.000 đồng.

Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng và phụ lục hợp đồng, công việc thực hiện dự án phần mềm ứng dụng di động cũng như nghĩa vụ của các bên gắn liền với 05 đợt thanh

toán theo thỏa thuận tại phụ lục hợp đồng ngày 31/03/2021 (bút lục 33-35) như sau: Đợt 1 là đặt cọc chi phí thiết kế giao diện và các tính năng, đợt 2 là đặt cọc chi phí phát triển mã nguồn ứng dụng, đợt 3 là đặt cọc chi phí sau khi bị đơn bàn giao mã nguồn gốc trên app..., đợt 4 là chi phí sau khi chỉnh sửa lỗi phát sinh và đợt 5 là giá trị dự án sau khi bàn giao toàn bộ mã nguồn gốc của toàn bộ dự án và không còn lỗi phát sinh. Thực hiện hợp đồng, các bên đã thực hiện và thanh toán xong đợt 1 và đợt 2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định biên bản bàn giao ngày 12/6/2021 (bút lục 89) là biên bản khắc phục những phần còn thiếu chưa bàn giao tại biên bản bàn giao ngày 26/5/2021 (bút lục 87). Đối chiếu hợp đồng kèm phụ lục hợp đồng thì biên bản bàn giao ngày 12/6/2021 là công việc bị đơn thực hiện tại đợt 3 Điều 1 phụ lục hợp đồng ngày 31/3/2021, vì công việc của đợt 1 và đợt 2 là thiết kế và phát triển mã nguồn, không phải công việc bàn giao mã nguồn gốc ứng dụng (không mã hóa) của giao diện và các tính năng.

Như vậy, căn cứ biên bản bàn giao ngày 12/6/2021 được hai bên đồng ý ký xác nhận; trang cuối của biên bản bàn giao có dòng chữ in đậm “*tất cả chi nhận source cms...*”, đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận “*có nhận*”, bị đơn thừa nhận “*có giao*” theo nội dung biên bản này nên có cơ sở xác định bị đơn thực hiện xong công việc đợt 3 Điều 1 phụ lục hợp đồng ngày 31/3/2021.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn có đề cử một Kỹ sư phần mềm để Tòa án lấy lời khai vào ngày 12/12/2023 (người được lấy lời khai yêu cầu giữ bí mật thông tin cá nhân); kỹ sư có Bằng cử nhân Kỹ thuật phần mềm do Hiệu trưởng trường Đại học F cấp ngày 17/03/2020, qua kiểm tra căn cước công dân và bằng phụ lục hợp đồng lao động ngày 01/7/2023 do kỹ sư cung cấp có căn cứ xác định vị kỹ sư đang làm việc tại Công ty T2 có chức năng xuất bản phần mềm, lập trình máy tính với mức lương là 36.670.000 đồng/tháng; ngoài ra không có tài liệu gì khác để xác định ông là một “*chuyên gia*” trong lĩnh vực phần mềm, nên chưa đủ cơ sở vững chắc xác định tư cách của ông là một chuyên gia trong lĩnh vực phần mềm. Do vậy, ý kiến của vị kỹ sư phần mềm chỉ mang tính chất tham khảo giúp Tòa án biết hiểu rõ hơn về phần mềm ứng dụng di động đang tranh chấp để xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, không phải là chứng cứ giải quyết vụ án.

Từ chứng cứ trên, có căn cứ xác định bị đơn đã thực hiện công việc đã thỏa thuận tại hợp đồng, phụ lục hợp đồng đến đợt 4. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn đã thực hiện hợp đồng đến đợt 3 và buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn đủ chi phí đợt 3, bác yêu cầu của bị đơn về việc thanh toán đợt 4 là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc nguyên đơn tiếp tục thanh toán cho bị đơn số tiền đợt 4 của Hợp đồng là 200.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán; giữ nguyên nội dung còn lại của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn xác định kháng cáo bản án sơ thẩm đối với việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn 520.000.000đồng và đồng thời buộc nguyên đơn phải trả thanh toán cho bị đơn số tiền 130.000.000đồng và lãi suất chậm trả cho lần thanh toán đợt 3 (theo hợp đồng) cho bị đơn.

Bị đơn xác định kháng cáo bản án về việc không buộc nguyên đơn thanh toán đợt 4 với số tiền 200.000.000đồng và lãi suất chậm trả.

Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án trong phạm vi kháng cáo của hai bên đương sự theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn Công ty G1 đặt hàng cho bị đơn Công ty A2 “thiết kế và viết phần mềm ứng dụng trên nền tảng Android, iOS và W”. Hợp đồng có điều khoản ràng buộc Công ty A2 “*Đảm bảo bản quyền sản phẩm, không chuyển giao sản phẩm cho đơn vị khác, và không được kinh doanh hoặc bán hệ thống giống mô hình này trên thị trường*”. Theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 14 và Điều 22, Điều 36 của Luật Sở hữu trí tuệ thì chương trình phần mềm do Công ty A2 thiết kế theo hợp đồng là chương trình máy tính, chủ sở hữu chương trình máy tính này (sau khi hoàn thành) là Công ty G1. Do chương trình chưa hoàn thành, chưa sử dụng được và đăng ký bảo hộ thì xảy ra tranh chấp nên cần áp dụng các quy định tương ứng của Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự để giải quyết vụ án.

Hợp đồng giữa hai bên có nội dung tương tự quy định về hợp đồng gia công (gia công phần mềm vi tính) được quy định tại Điều 178 của Luật Thương mại và từ Điều 542 đến Điều 553 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “tranh chấp về hợp đồng dịch vụ” là chưa chính xác.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 27/11/2020 và phụ lục hợp đồng ngày 31/3/2021 (hai bên thống nhất ghi nhầm ngày 31/3/2020), giữa Công ty G1 và Công Aina có các nội dung chính như sau:

Công ty G1 đặt hàng cho Công ty A2 “thiết kế và viết phần mềm ứng dụng trên nền tảng Android, I và W”; phần mềm dùng để Công ty G1 sử dụng trong việc quản lý, điều hành tài xế, vận chuyển hàng hóa... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty; tổng giá trị hợp đồng là 1.050.000.000 đồng; thời gian thực hiện hợp đồng là 193 ngày (không tính ngày lễ, chủ nhật và thời gian thiết kế giao diện); thanh toán làm 05 đợt theo kết quả thực hiện từng phần như đã nêu tại phần nội dung (không ghi thời gian cụ thể), trách nhiệm khi bàn giao, nghiệm thu và thanh toán tiền được quy định:

Tại Điều III của hợp đồng ghi *“Hai bên tiến hành tổng kết nghiệm thu trên cơ sở các công việc trong hợp đồng thiết kế phần mềm đã hoàn thiện, yêu cầu bổ sung chỉnh sửa đã hoàn tất, không còn yêu cầu phát sinh”*.

Điều V của hợp đồng ghi *“bên B (Công ty A2) có trách nhiệm bàn giao sản phẩm đúng tiêu chuẩn, chất lượng...Việc bàn giao phải được lập thành biên bản có chữ ký của đại diện hai bên...bên A (Công ty G1) chỉ đồng ý việc bàn giao sản phẩm phần mềm sau khi đã nghiệm thu và phần mềm đạt tiêu chuẩn, điều kiện như đã thỏa thuận...”*

Ngày 07/12/2020, Công ty G1 đã tạm ứng cho Công ty A2 số tiền 250.000.000 đồng (đợt 1).

Bị đơn Công ty A2 chưa làm xong và bàn giao thiết kế giao diện nhưng nguyên đơn Công ty G1 vẫn thanh toán số tiền đợt 2 là 150.000.000 đồng(theo thỏa thuận đợt 2 là 200.000.000đồng) vào ngày 01/4/2021.

[2.2] Bị đơn khai ngày 18/5/2021, bị đơn bàn giao thiết kế giao diện theo biên bản bàn giao cùng ngày, đại diện nguyên đơn kiểm tra và thống nhất nghiệm thu nhưng không ký biên bản bàn giao; nguyên đơn thừa nhận có bàn giao thiết kế giao diện nhưng chưa đạt yêu cầu, bị đơn phải chỉnh sửa lại nhưng vẫn không đạt, nguyên đơn không ký biên bản bàn giao. Đối chiếu với thỏa thuận tại Điều 3 và Điều 5 của hợp đồng (đã trích dẫn ở trên) thì bị đơn chưa hoàn thành việc “bàn giao thiết kế giao diện”. Tuy nhiên, nếu theo đúng ý kiến bị đơn đã bàn giao thiết kế giao diện ngày 18/5/2021 thì thời gian còn lại để thực hiện hợp đồng là 193 ngày(không kể thứ 7, chủ nhật và ngày nghỉ lễ).

Ngày 26/5/2021, hai bên ký biên bản bàn giao ứng dụng và backend; bị đơn ký nhận và ghi vào tất cả các hạng mục bàn giao từ “Chưa”, chưa bàn giao, chưa hướng dẫn giải thích, *“chưa hoàn thiện, chưa hoàn tất, yêu cầu phát sinh chưa thực hiện”*. Tiếp đó, ngày 12/6/2023, hai bên ký biên bản bàn giao ứng dụng và backend, phần cuối các hạng mục bàn giao có nội dung *“tất cả chỉ nhận source cms, chưa kiểm tra được và run cms thử”*.

Với nội dung hai bên đã thỏa thuận tại Điều 3, Điều 5 của Hợp đồng thì rõ ràng bị đơn Công ty A2 đã vi phạm hợp đồng, vì phần bàn giao chưa được thử nghiệm, nghiệm thu và xác nhận hoàn thành....Để làm rõ về chuyên môn *“phần mềm ứng dụng theo nội dung hợp đồng”*, Tòa án có Thông báo cho 02 bên đương sự mời chuyên gia chuyên viết phần mềm đến Tòa để làm rõ nội dung biên bản bàn giao có tương ứng với các đợt thanh toán mà hai bên đã thỏa thuận hay không?

Tại văn bản ngày 19/12/2023, bị đơn trả lời Tòa án là không mời được chuyên gia.

Nguyên đơn có mời chuyên gia viết phần mềm là kỹ sư Lê Nguyễn Hoàng M1(làm việc tại công ty TNHH I1); tại biên bản ghi lời khai ngày 12/12/2023, sau khi nghe Tòa án giải thích và xem các biên bản bàn giao ngày 26/5/2021 và 12/6/2021 (có chữ ký và thừa nhận của hai bên), phụ lục hợp đồng ghi tiến độ thanh toán theo nội dung bàn giao, anh M trình bày:

“Phần mềm các bên tranh chấp là sản phẩm trí tuệ, ứng dụng trong sản xuất kinh doanh; phần mềm theo hợp đồng là một thể thống nhất không thể tách rời; thiết kế giao diện xem như được, nghiệm thu được; hai biên bản bàn giao chỉ là một phần tính năng mã nguồn nhưng chưa hoàn thành, chưa sử dụng được; nội dung bàn giao chỉ nằm ở phần thanh toán đợt 1 nhưng vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa sử dụng được; từ đợt 2 trở đi không thấy biên bản bàn giao”.

[2.3] Như vậy, đối chiếu với hợp đồng, phụ lục hợp đồng ngày 31/3/2021 và 02 biên bản bàn giao có chữ ký của hai bên (26/5/2021 và 12/6/2021) và giải thích của chuyên gia độc lập thì có căn cứ xác định Công ty A2 vi phạm hợp đồng, chưa thực hiện đúng và đầy đủ tiến độ, nội dung theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 của Hợp đồng; do đó, không có căn cứ xác định nguyên đơn có lỗi về điều khoản thanh toán được quy định tại phụ lục hợp đồng ngày 31/3/2021.

Đến ngày 20/6/2022, nguyên đơn gửi văn bản cho bị đơn yêu cầu thanh lý hợp đồng và đến ngày 21/10/2022, nguyên đơn gửi văn bản yêu cầu bị đơn chấm dứt hợp đồng, trả lại tiền đã nhận và bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.

[2.4] Như đã nêu tại mục 2.2 thời gian 193 ngày bắt đầu từ ngày 18/5/2021, đến ngày 20/6/2021 là 395 ngày, trừ ngày nghỉ lễ, thứ 7 và chủ nhật 115 ngày còn 250 ngày; nếu tính đến ngày 21/10/2022 là 413 ngày(trừ ngày nghỉ lễ và thứ 7, chủ nhật còn 298 ngày). Do đó, có căn cứ rõ ràng bị đơn công ty A2 đã vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng.

Bị đơn chứng minh nguyên đơn sử dụng sản phẩm của mình bằng vi bằng do Văn phòng T1 lập ngày 13/7/2023. Tuy nhiên, vi bằng mà bị đơn đưa ra để làm bằng chứng có nội dung chưa rõ ràng. Bị đơn cho rằng nguyên đơn đang sử dụng phần mềm do bị đơn thiết kế(theo hợp đồng) nhưng lại dùng tài khoản của bị đơn đăng nhập vào phần mềm này là không phù hợp, bởi lẽ nguyên đơn sử dụng phần mềm cho mục đích kinh doanh riêng thì phải có mật khẩu riêng, không phải bất kỳ ai cũng đăng nhập từ tài khoản của cá nhân mình được. Vi bằng do bị đơn giao nộp không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ (hợp đồng, phụ lục hợp đồng và 02 biên bản bàn giao), không phù hợp thực tế nên không có giá trị chứng minh cho lời khai của bị đơn.

So sánh đối chiếu giữa nội dung hợp đồng, phụ lục hợp đồng và 02 biên bản bàn giao nhận có chữ ký của hai bên thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng(thời gian trễ hạn theo hợp đồng từ 52 ngày đến 100 ngày, 02 biên bản bàn giao nhận chưa hoàn thành, chưa nghiệm thu...), vi phạm của bị đơn là *“sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia(nguyên đơn) đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng”* (khoản 13 Điều 3 của Luật Thương mại). Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy bỏ hợp đồng là đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 312 của Luật Thương mại.

[2.5] Dù chưa hoàn chỉnh nhưng bị đơn đã thực hiện một phần hợp đồng và bàn giao cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xử hủy hợp đồng, hai bên chấp nhận và không kháng cáo; hậu quả của hợp đồng bị hủy trong trường hợp này,

Điều 314 của Luật Thương mại quy định:

“1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Sau khi hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết...các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận...trường hợp không hoàn trả được lợi ích đã nhận thì phải hoàn trả bằng tiền.

Về Hợp đồng gia công, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

Điều 548 về trách nhiệm chịu rủi ro: Cho đến khi giao sản phẩm cho bên đặt gia công, bên nào là chủ sở hữu của nguyên vật liệu thì phải chịu rủi ro đối với nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Khi bên nhận gia công chậm giao sản phẩm mà có rủi ro đối với sản phẩm gia công thì phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho bên đặt gia công.

Khoản 1 Điều 550 quy định: Trường hợp bên nhận gia công chậm giao sản phẩm thì bên đặt gia công có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên nhận gia công vẫn chưa hoàn thành công việc thì bên đặt gia công có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Hợp đồng giữa hai bên là “ Hợp đồng gia công phần mềm”, nguyên vật liệu chính là sản phẩm trí tuệ của bên nhận gia công(công ty A2), bên nhận gia công phải chịu rủi ro đối với sản phẩm không sử dụng được.

Bị đơn có lỗi do vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng, nguyên đơn có quyền hủy bỏ hợp đồng, yêu cầu bị đơn trả lại tiền bồi thường thiệt hại;bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn thanh toán lại phần lợi ích đã nhận. Tuy nhiên, nguyên đơn đã rút yêu cầu bồi thường thiệt hại, nguyên đơn không sử dụng được lợi ích đối với sản phẩm bị đơn đã bàn giao và cũng không thể giao trả lại cho bị đơn “phần mềm chưa hoàn thành” theo hợp đồng.

Mặt khác, một sản phẩm trí tuệ phải là một sản phẩm hoàn chỉnh và sử dụng, ứng dụng được. Công ty A2 vi phạm hợp đồng về tiến độ bàn giao, nghiệm thu, không hoàn thành một chương trình máy tính để ứng dụng vào thực tế; Công ty G1 không sử dụng được, không ứng dụng được.Khi hợp đồng bị hủy bỏ, Công ty G1 cũng không thể hoàn trả cho Công ty A2 một phần mềm máy tính chưa hoàn chỉnh mà Công ty A2 bàn giao. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy bỏ hợp đồng là đúng nhưng giải quyết hậu quả của hợp đồng chưa đúng với tính chất của hợp đồng. Trong trường hợp này, quyền sở hữu đối với “ ứng dụng

phần mềm” chưa hoàn chỉnh do Công ty A2 thiết kế vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty A2; do đó, áp dụng quy định về hậu quả của Hợp đồng vô hiệu tại Luật Thương mại và quy định tương tự của Luật sở hữu trí tuệ, cần phải cấm Công ty G1 ứng dụng hoặc phát triển ứng dụng trên nền tảng giao diện phần mềm mà Công ty A2 đã thiết kế và bàn giao cho Công ty G1 theo hợp đồng.

Với phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty G1; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty A2.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty A2 chưa đúng với nội dung, tính chất của hợp đồng và các chứng cứ có trong hồ sơ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là chưa phù hợp.

[3] Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 147, khoản 2 Điều 148, điểm c khoản 2 Điều 203, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 13 Điều 3, Điều 178, điểm a khoản 4 Điều 312, Điều 314 của Luật Thương mại;

Điều 427, Điều 548, khoản 1 Điều 550 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Một phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật như sau:

1.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần G1 về việc buộc bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 trả cho Công ty Cổ phần G1 số tiền phạt vi phạm là 41.600.000 đồng và buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 bồi thường do vi phạm hợp đồng cho Công ty Cổ phần G1 số tiền 1.165.000.000 đồng.

1.2. Huỷ Hợp đồng xây dựng ứng dụng di động số 001/HĐXDUDĐĐ ngày 27/11/2020 và 02 Phụ lục hợp đồng đã ký giữa Công ty Cổ phần G1 với Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 về việc buộc Công ty Cổ phần G1 phải thanh toán đợt 5 (theo Hợp đồng số 001/HĐXDUDDD ngày 27/11/2020) với số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán 38.888.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần G1;

Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2023/KDTM-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty Cổ phần G1 đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A3 là “tranh chấp về hợp đồng gia công”.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần G1 đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 phải trả lại cho Công ty Cổ phần G1 số tiền đã nhận là 520.000.000 đồng (năm trăm hai mươi triệu đồng).

Cấm Công ty Cổ phần G1 ứng dụng hoặc phát triển ứng dụng trên nền tảng giao diện phần mềm mà Công ty A2 đã thiết kế và bàn giao cho Công ty G1 theo Hợp đồng xây dựng ứng dụng di động số 001/HĐXDUDDD ngày 27/11/2020 (phần thực hiện tại 02 biên bản bàn giao ngày 26/5/2021 và ngày 12/6/2021).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2;

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 về việc buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần G1 tiếp tục thanh toán tiền đợt 3 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 số tiền là 130.000.000 đồng + lãi chậm thanh toán là 29.564.600 đồng và thanh toán tiền đợt 4 là 200.000.000 đồng + lãi chậm thanh toán là 38.888.000 đồng.

4. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 phải chịu 39.553.578 đồng (ba mươi chín triệu, năm trăm năm mươi ba ngàn, năm trăm bảy mươi tám đồng), được khấu trừ vào số tiền 14.880.608 đồng (mười bốn triệu, tám trăm tám mươi ngàn, sáu trăm lẻ tám đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004497 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 còn phải chịu 24.672.970 đồng (hai mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi hai ngàn, chín trăm bảy mươi đồng).

Công ty Cổ phần G1 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho Công ty Cổ phần G1 34.899.000 đồng (ba mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi chín ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004001 ngày 20/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần G1, Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho Công ty G1, Công ty Trách nhiệm hữu hạn A2, mỗi công ty 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0013249 ngày 18/10/2023, 0001703 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp;
Tòa Kinh tế.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa